

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của Nhà trường
Năm học 2024-2025

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	40	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	40	-
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	05	-
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	1lớp/1phòng	-
8	Bình quân học sinh/lớp	45học sinh/1 lớp	-
III	Số điểm trường		-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	8.000 m ²	5,0
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2.000 m ²	
VI	Tổng diện tích các phòng	3.500 m ²	
1	Diện tích phòng học (m ²)	60m ² /phòng	1,36 m ² /HS
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	60 m ² /phòng	
3	Diện tích thư viện (m ²)	40 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	0	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	120 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 10	04	
1.2	Khối lớp 11	04	
1.3	Khối lớp 12	04	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	-	
2.1	Khối lớp 10	-	
2.2	Khối lớp 11	-	
2.3	Khối lớp 12	-	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)	0	
4	...		

VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	70	bộ
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	
2	Cát xét + Máy ghi âm	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	01	
6	Hệ thống âm thanh	02	
7	Máy chụp ảnh	01	
8	Máy quay phim	01	
9	Hệ thống Camera	01 (bộ)	47 mắt camera

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	26	
2	Cát xét + Máy ghi âm	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	10	
5	Thiết bị khác: Màn hình Led	01	
6	Hệ thống âm thanh	02	
7	Máy chụp ảnh	01	
8	Máy quay phim	01	
9	Hệ thống Camera	01 (bộ)	47 mắt camera

	Nội dung	Số lượng (m²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m²/học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	02 nam + 02 nữ		01 nam + 01 nữ		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Hải Phòng, ngày 25 tháng 7 năm 2024

HIỆU TRƯỞNG

TS. Nguyễn Thị Lệ